

DOI:10.22144/jvn.2017.634

## PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP KINH DOANH CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Phan Anh Tú<sup>1</sup> và Trần Quốc Huy<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

<sup>2</sup>Khoa Kỹ thuật Xây dựng, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận: 06/06/2016

Ngày chấp nhận: 28/02/2017

### Title:

Analysis of factors influencing entrepreneurial intention among students of Can Tho University of Technology

### Từ khóa:

Sinh viên, Ý định khởi nghiệp kinh doanh

### Keywords:

Behaviour theory, EFA, entrepreneurial intention, students

### ABSTRACT

The study is aimed to investigate factors influencing entrepreneurial intention of 166 students in Can Tho University of Technology. Expanding the theory of planned behavior developed by Ajzen (1991) combined with demographic profiles, personality traits, and entrepreneurial education, the exploratory factor analysis (EFA) and ordinary least square (OLS) results showed that there are 7 factors impacting on entrepreneurial intention including personality traits, attitude, behavioral awareness and attitude, entrepreneurial education, behavioral awareness of control, norms and attitude, subjective norms, and entrepreneurial intention. The results of this study provide more evidence on the one hand, and offer some recommendations for policy makers, researchers and educators on the other hand.

### TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của 166 sinh viên trường Đại học Kỹ thuật-Công nghệ Cần Thơ. Mở rộng lý thuyết hành vi kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991) kết hợp với đặc điểm nhân khẩu học, tính cách, và giáo dục khởi nghiệp kinh doanh, kết quả nghiên cứu nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy bằng phương pháp bình phương bé nhất (OLS) cho thấy có 7 nhóm nhân tố chính ảnh hưởng đến hành vi khởi nghiệp của sinh viên bao gồm đặc điểm tính cách, thái độ cá nhân, nhận thức và thái độ, giáo dục khởi nghiệp, nhận thức điều khiển hành vi, quy chuẩn và thái độ, quy chuẩn chủ quan. Kết quả nghiên cứu một mặt cung cấp thêm dữ liệu thực chứng mặt khác là đưa ra khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu và các chuyên gia giáo dục.

Trích dẫn: Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy, 2017. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 48d: 96-103.

### 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Khởi nghiệp kinh doanh được xem là một trong những định hướng chiến lược của các quốc gia trên thế giới không chỉ riêng Việt Nam trong thế kỷ này nhằm tạo ra nhiều cơ hội và sự đa dạng nguồn nhân lực tăng cả về chất lượng, số lượng và cuối cùng là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Theo Bộ Lao động-

thương binh và xã hội năm 2014, số lượng thất nghiệp trong nhóm lao động có bằng đại học trở lên là 162.000 người (chưa kể số người trong độ tuổi lao động không có việc làm). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này như chất lượng đào tạo không đáp ứng nhu cầu tuyển dụng, làm việc trong môi trường trái ngành hay lương chưa như mong

muốn. Sinh viên tốt nghiệp hiện nay thường có tâm lý đi làm thuê thay vì làm chủ cũng là vì chưa muốn bắt đầu khởi nghiệp độc lập mà dành nhiều thời gian để đi làm ở những công ty, doanh nghiệp để tích lũy kinh nghiệm và tích lũy tiền trước khi nghĩ đến vấn đề khởi nghiệp. Do đó, trong bối cảnh việc làm là khan hiếm so với với số lượng sinh viên tốt nghiệp thì giải pháp cấp thiết hiện nay để giảm lượng sinh viên tốt nghiệp thất nghiệp, đó là khơi dậy tinh thần doanh nhân và khởi nghiệp kinh doanh. Thật vậy, thúc đẩy tinh thần doanh nhân và ý định khởi nghiệp là việc làm cấp bách hiện nay nhằm giảm áp lực việc làm cho xã hội (Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên, 2015).

Nghiên cứu về khởi nghiệp đã nhận được nhiều sự quan tâm không chỉ các nhà hoạch định chính sách vĩ mô mà kể cả những nhà nghiên cứu hàn lâm trên thế giới (Ali *et al.*, 2012). Chẳng hạn, Lüthje và Franke (2003) đã tìm thấy bằng chứng cho thấy có mối tương quan giữa ý định khởi nghiệp của sinh viên trường MIT và đặc điểm cá nhân, những rào cản cùng các yếu tố hỗ trợ. Ali *et al.* (2012) còn cung cấp thêm bằng chứng cho thấy đặc điểm cá nhân gồm các yếu tố niềm đam mê, tính mạo hiểm, đầu óc tổ chức và quản lý, tính quyết đoán, bên cạnh yếu tố kinh nghiệm làm việc và cảm nhận tính khả thi có tác động đến ý định khởi nghiệp. Ngoài ra, các yếu tố thuộc về tâm lý con người như thái độ, nhận thức điều khiển hành vi, quy chuẩn chủ quan cũng được tìm thấy là có ảnh hưởng tích cực đến ý định sinh viên khởi nghiệp (Zhang *et al.*, 2015).

Mặc dù kết quả từ các nghiên cứu thực chứng ở trên có khả năng giải thích được từ 30% đến 50% sự khác biệt trong ý định khởi nghiệp, thế nhưng 50% sự khác biệt còn lại vẫn chưa được luận giải đầy đủ. Nguyên nhân có thể là do mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng về mặt nhận thức và ý định biến đổi khác nhau tùy theo đặc điểm cá nhân, đặc điểm gia đình, yếu tố ngữ cảnh, cũng như địa bàn nghiên cứu (Fishbein và Ajzen, 2010). Do vậy,

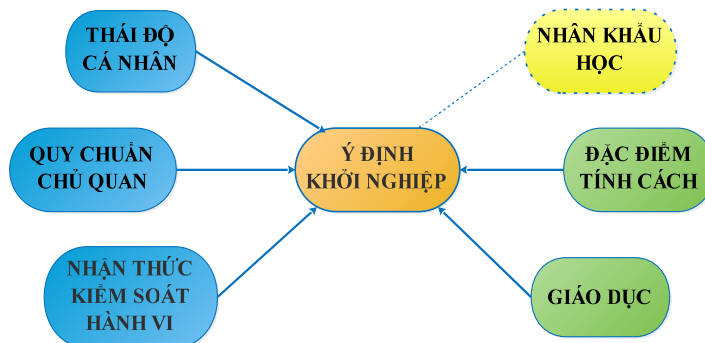
mục tiêu và đóng góp *đầu tiên* về mặt lý thuyết của bài báo này là bổ sung thêm yếu tố hoàn cảnh (giáo dục) với cách tiếp cận theo phương pháp nghiên cứu khám phá (hay còn gọi là phương pháp quy nạp) nhằm xây dựng một mô hình lý thuyết về ý định khởi nghiệp của sinh viên. *Thứ hai*, là bổ sung thêm cơ sở dữ liệu thực chứng cho mô hình nghiên cứu khám phá về ý định khởi nghiệp bằng cách đánh giá có hay không và làm thế nào các nhân tố như thái độ, quy chuẩn chủ quan, kiểm soát hành vi, đặc điểm cá nhân, tính cách, và giáo dục có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

## 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Theo lý thuyết hành vi kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991), ý định khởi nghiệp kinh doanh chịu tác động bởi ba yếu tố chính bao gồm thái độ cá nhân, quy chuẩn chủ quan và nhận thức điều khiển hành vi. Mô hình này cũng được nhiều tác giả khác ứng dụng và mở rộng để xem xét sự tác động lên ý định khởi nghiệp kinh doanh trong đó có xét đến các yếu tố về hoàn cảnh giáo dục và chính sách hỗ trợ khởi nghiệp như ở Việt Nam (Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên, 2015), Nam Phi (Nieuwenhuizen và Swanepoel, 2015), Malaysia (Kadir *et al.*, 2012), Scandinavia và Mỹ (Autio *et al.*, 2001), và Na Uy (Kolvereid, 1996b).

Kế thừa và mở rộng thêm từ lý thuyết hành vi kế hoạch của Ajzen (1991) cũng như các nghiên cứu trước đây, chúng tôi bàn cãi rằng nền tảng giáo dục là quan trọng và cần được xem xét bổ sung nhằm gia tăng khả năng tiên lượng khi ứng dụng mô hình lý thuyết hành vi kế hoạch của Ajzen (Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên, 2015). Điều này là do giáo dục khởi nghiệp kinh doanh sẽ giúp thay đổi nhận thức và khơi dậy tiềm năng trở thành doanh nhân. Do vậy, nghiên cứu này đề xuất 6 yếu tố bao gồm thái độ, quy chuẩn chủ quan, nhận thức điều khiển hành vi, nhân khẩu học, đặc điểm tính cách, giáo dục, đặc điểm tính cách và giáo dục (Hình 1).



Hình 1: Mô hình nghiên cứu mở rộng từ mô hình của Ajzen (1991)

## 2.2 Phương pháp chọn mẫu

Hair *et al.* (2013) cho rằng dựa vào số lượng các biến đo lường để xác định được kích thước mẫu. Kích thước mẫu tối thiểu cần phải từ 50 trở lên và tỉ lệ quan sát/biến đo lường là 5:1. Điều này có nghĩa là cần tối thiểu 5 quan sát đối với 1 biến đo lường. Nghiên cứu này bao gồm 33 biến quan sát, do đó số quan sát tối thiểu cần thiết của nghiên cứu phải là 165. Phương pháp lấy mẫu theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất theo kiểu thuận tiện. Nguồn số liệu sơ cấp được thu thập thông qua bảng câu hỏi phỏng vấn trực tiếp với 166 sinh viên thuộc khối ngành Điện - Điện tử - Viễn thông, Quản lý - Kỹ thuật xây dựng, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật - Quản lý công nghiệp, Công nghệ thực phẩm và Kinh tế.

Về giới tính, trong tổng số 166 sinh viên được khảo sát, số sinh viên Nam là 94 (chiếm 56,6%), trong khi đó số sinh viên nữ là 72, chiếm tỷ lệ 43,4%. Tỷ lệ sinh viên Nam và Nữ gần bằng nhau nên cơ cấu mẫu là không bất đối xứng và mang tính đại diện. Phần lớn sinh viên có độ tuổi từ 18 đến 21 tuổi (chiếm khoảng 95% tổng số sinh viên khảo sát), gần 5% còn lại thuộc nhóm tuổi 22-25. Số sinh viên được khảo sát đang theo học Khóa 1, 2, và 3 tại trường (trường được thành lập từ năm 2015) có tỷ lệ phân bố gần bằng nhau theo thứ tự 33,7%, 32,5% và 33,7%. Yếu tố kinh nghiệm bản thân phần nào ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên. Trong 166 sinh viên được hỏi đã từng có kinh nghiệm đi làm việc, 49 sinh viên trả lời “Có” và 117 đáp viên có câu trả lời “Không” lần lượt chiếm tỷ lệ 29,5% và 70,5% (Bảng 1). Sinh viên nam có kinh nghiệm đi làm trước là 32, hơn gần gấp đôi so với nữ chỉ có 17 (19,3% so với 10,2%). Trong khi đó, số lượng sinh viên nam và nữ trả lời chưa đi làm chênh lệch không lớn (62 nam và 55 nữ lần lượt tương ứng với 37,3% và 33,1%). Loại ngành nghề làm việc cũng khá đa dạng như nhân viên phục vụ quán nước, nhà hàng, bán hàng hay thu ngân với số năm kinh nghiệm chiếm phần lớn nhỏ hơn 1 năm.

Điểm đáng chú ý là trong 49 sinh viên có kinh nghiệm làm việc trước, có 19 sinh viên đã từng phụ trách người cấp dưới, có nghĩa là các sinh viên này có thể có khả năng lãnh đạo và quản lý, chiếm tỷ lệ 11,4%; trong khi đó, 30 sinh viên còn lại (18,1%) chưa từng phụ trách người cấp dưới. Từ kết quả khảo sát nghề nghiệp của cha và mẹ đáp viên cho thấy trong 166 sinh viên được khảo sát có 25 sinh viên có cha hoặc mẹ đang tự kinh doanh điều hành công ty, doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 15,1%, phần còn lại là sinh viên có cha hoặc mẹ đang làm tại các cơ

quan nhà nước, công ty tư nhân, về hưu, nghề nghiệp khác và một phần nhỏ không có việc làm chiếm 84,9%. Trong số 25 sinh viên có cha hoặc mẹ đang kinh doanh có 17 sinh viên quyết định sẽ khởi nghiệp kinh doanh ngay khi học xong đại học (chiếm 10,2% trong 166 sinh viên được khảo sát). Tỷ lệ này tuy không lớn nhưng cũng cho thấy rằng yếu tố cha hoặc mẹ tự kinh doanh cũng có tác động đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên. Số liệu điều tra còn cho thấy chỉ có 12% sinh viên đưa ra ý kiến đã tham gia khóa học khởi nghiệp kinh doanh.

## 2.3 Phương pháp phân tích

Dựa trên lược khảo tài liệu và cơ sở lý thuyết, bộ tiêu chí đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh được đề xuất gồm 33 biến quan sát, bao gồm các nhận định về đặc điểm tính cách (9 câu hỏi), giáo dục khởi nghiệp kinh doanh (5 câu hỏi), thái độ cá nhân (6 câu hỏi), quy chuẩn chủ quan (3 câu hỏi), nhận thức điều khiển hành vi (6 câu hỏi) và ý định khởi nghiệp kinh doanh (4 câu hỏi). Thang đo Likert 5 mức độ được sử dụng để đánh giá với 1 là “Hoàn toàn không đồng ý” cho đến 5 là “Hoàn toàn đồng ý”. Nhằm làm tăng độ tin cậy của mô hình, nghiên cứu sử dụng các thang đo đã được kiểm định qua những công trình nghiên cứu trước đó. Thang đo yếu tố đặc điểm tính cách (DDTC) được sử dụng từ thang đo của Venesaar *et al.* (2006), thang đo yếu tố giáo dục khởi nghiệp kinh doanh (GDKNKD) được sử dụng từ bảng câu hỏi khảo sát của Linan *et al.* (2011), thang đo các yếu tố thái độ cá nhân (TDCN), quy chuẩn chủ quan (QCCQ), nhận thức kiểm soát hành vi (NTKSHV) và biến phụ thuộc – ý định khởi nghiệp kinh doanh (YDKNKD) từ bảng câu hỏi khảo sát của Linan và Chen (2009).

Kế tiếp là bước kiểm tra mức độ phù hợp của mô hình và mức độ tương quan giữa các biến. Đầu tiên là kiểm tra giá trị KMO có nằm trong khoảng cho phép từ 0,5 đến 1,0 và kiểm định Bartlett về sự tương quan của các biến quan sát phải chỉ ra giá trị mức ý nghĩa thống kê luôn thấp hơn 5% (Sig. = 0,000 < 0,05). Hệ số độ tin cậy Cronbach's Alpha được áp dụng để đánh giá có hay không thang đo lường là tốt khi nằm trong khoảng 0,8 đến 1, sử dụng được khi lớn hơn 0,7 hoặc trong nghiên cứu khám phá hệ số Cronbach's Alpha cho phép lớn hơn 0,6 (Hair *et al.*, 2013). Cuối cùng là thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA). Sau khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA, các biến này tiếp tục được đưa vào mô hình phân tích hồi quy tuyến tính nhằm xác định mối quan hệ nhân quả giữa các biến phụ thuộc và biến độc lập.

### 3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1 Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

Kết quả kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha cho các biến thành phần của thang đo YDKNKD cho thấy hệ số Cronbach's Alpha được chấp nhận về mặt tin cậy do lớn hơn mức tối thiểu 0,6. Trong đó, hệ số Cronbach's Alpha của 5 thành phần gồm: DDTC (0,883), GDKNKD (0,801), TDCN (0,801), QCCQ (0,646), NTDKHV (0,780) và biến phụ thuộc YDKNKD (0,835). Xét hệ số tương quan biến - tổng được hiệu chỉnh của các

biến quan sát đều đạt yêu cầu > 0,30. Tuy nhiên, hệ số tương quan biến - tổng của 02 biến gdkn1 và qccq3 bị loại bỏ do có chỉ số thấp hơn 0,3 (0,288 và 0,258). Tiến hành kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha lần 2 với 27 biến còn lại cho kết quả hệ số Cronbach' Alpha tăng lên 0,897 và hệ số tương quan biến - tổng của tất cả 27 biến đều lớn hơn 0,3 nên không có biến nào bị loại, chứng tỏ thang đo này tốt. Do đó, các biến còn lại được đề nghị đưa vào mô hình phân tích nhân tố khám phá là hoàn toàn phù hợp.

**Bảng 1: Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo lần cuối**

Tiêu chí	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến - tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
1.ddtc1	95,71	197,710	0,506	0,892
2.ddtc2	95,33	204,900	0,338	0,895
3.ddtc3	95,96	195,665	0,581	0,891
4.ddtc4	96,23	194,363	0,617	0,890
5.ddtc5	95,78	199,374	0,500	0,893
6.ddtc6	96,01	196,964	0,511	0,892
7.ddtc7	95,89	198,066	0,515	0,892
8.ddtc8	95,81	197,526	0,582	0,891
9.ddtc9	96,21	194,689	0,565	0,891
10.gdkn2	96,27	199,702	0,423	0,894
11.gdkn3	96,19	197,817	0,424	0,894
12.gdkn4	95,92	201,903	0,358	0,895
13.gdkn5	96,20	197,267	0,451	0,893
14.tdcn1	96,63	197,943	0,401	0,895
15.tdcn2	96,10	193,506	0,577	0,891
16.tdcn3	96,46	194,638	0,493	0,893
17.tdcn4	97,42	196,911	0,370	0,896
18.tdcn5	96,55	195,631	0,544	0,892
19.tdcn6	96,51	193,027	0,590	0,890
20.qccq1	95,97	201,411	0,309	0,897
21.qccq2	96,43	201,120	0,340	0,896
22.ntdkhv1	96,93	195,165	0,511	0,892
23.ntdkhv2	96,25	200,930	0,371	0,895
24.ntdkhv3	97,10	201,445	0,323	0,896
25.ntdkhv4	96,34	198,031	0,433	0,894
26.ntdkhv5	96,97	193,435	0,525	0,892
27.ntdkhv6	96,68	193,916	0,538	0,892

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát, 2015

#### 3.2 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố khám phá với việc sử dụng phương pháp trích Principal Axis Factoring và phép xoay Varimax cho 27 biến của mô hình. Kết quả phân tích EFA thể hiện ở Bảng 3 được dừng lại ở lần phân tích thứ 3 sau khi đã loại bỏ 01 biến “ddtc2” ở lần 1 và loại bỏ 01 biến “ntdkhv4” ở lần 2 vì có hệ số truyền tải < 0,5 (Hair *et al.*, 2013). Hệ số KMO = 0,814 thỏa mãn yêu cầu thuộc khoảng [0,5;1] nên có thể nói rằng dữ liệu để phân tích nhân tố là phù hợp. Giá trị kiểm định Bartlett sự

tương quan của các biến quan sát có ý nghĩa (Sig. < 0,05) chứng tỏ các biến có liên quan chặt chẽ với nhau, 7 nhóm nhân tố được trích với tổng phương sai trích giải thích được 68,23% độ biến thiên của dữ liệu.

Mô hình nghiên cứu ban đầu nay chỉ còn lại 25 biến gom thành 7 nhóm được định danh như sau: Yếu tố X<sub>1</sub> bao gồm 8 biến có tương quan chặt chẽ với nhau là ddtc3, ddtc7, ddtc6, ddtc5, ddtc8, ddtc1, ddtc9, ddtc4 gọi là “Đặc điểm tính cách - DDTC”. Yếu tố X<sub>2</sub> là tập hợp của 4 biến tdcn1,

tdcn3, tdcn6, tdcn2 được đặt là “Thái độ cá nhân - TDCN”. Yếu tố X<sub>3</sub> có sự tham gia của biến tdcn4 cùng với 3 biến là ntdkhv6, ntdkhv5, ntdkhv3 được gọi là “Nhận thức và thái độ - NTTD”. Yếu tố X<sub>4</sub> bao gồm 4 biến có tương quan chặt chẽ với nhau là gdkn3, gdkn4, gdkn2, gdkn5 gọi là “Giáo dục khởi nghiệp - GDKN”. Yếu tố qccq2 và tdcn5 được nhóm chung thành yếu tố X<sub>5</sub> gọi là “Quy chuẩn và

thái độ - QCTD”. Yếu tố X<sub>6</sub> bao gồm 2 biến có tương quan chặt chẽ với nhau là ntdkhv1 và ntdkhv2 gọi là “Nhận thức điều khiển hành vi - NTDKHV”. Yếu tố X<sub>7</sub> chỉ có 1 biến qccq1 nên gọi là “Quy chuẩn chủ quan - QCCQ”. Nhìn chung, các thành phần không có sự thay đổi đáng kể nên tên các nhóm nhân tố được giữ nguyên chỉ riêng hai nhóm yếu tố X<sub>3</sub> và X<sub>5</sub> được đổi tên.

**Bảng 2: Kết quả EFA của các biến lần 3**

	Nhóm nhân tố						
	X <sub>1</sub>	X <sub>2</sub>	X <sub>3</sub>	X <sub>4</sub>	X <sub>5</sub>	X <sub>6</sub>	X <sub>7</sub>
	DDTC	TDCN	NTTD	GDKN	QCTD	NKTDHV	QCCQ
ddtc3	0,786						
ddtc7	0,740						
ddtc6	0,739						
ddtc5	0,725						
ddtc8	0,712						
ddtc1	0,699						
ddtc9	0,662						
ddtc4	0,621						
tdcn1		0,737					
tdcn3		0,706					
tdcn6		0,666					
tdcn2		0,642					
ntdkhv6			0,761				
ntdkhv5			0,753				
ntdkhv3			0,736				
tdcn4			0,621				
gdkn3				0,763			
gdkn4				0,731			
gdkn2				0,719			
gdkn5				0,703			
qccq2					0,767		
tdcn5					0,631		
ntdkhv2						0,864	
ntdkhv1						0,598	
qccq1							0,832

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát, 2015

**3.3 Kết quả hồi quy tiên lượng về ý định khởi nghiệp**

Thực hiện phân tích hồi quy tăng bậc với mô hình 1 xác định mức độ tác động của 7 yếu tố như X<sub>1</sub>- DDTC (Đặc điểm tính cách), X<sub>2</sub>- TDCN (Thái độ cá nhân), X<sub>3</sub>- NTTD (Nhận thức và thái độ), X<sub>4</sub> - GDKN (Giáo dục khởi nghiệp), X<sub>5</sub>- QCTD (Quy chuẩn và thái độ), X<sub>6</sub>- NTDKHV (Nhận thức điều khiển hành vi) và X<sub>7</sub> - QCCQ (Quy chuẩn chủ quan) được rút ra từ phân tích nhân tố khám phá đến ý định khởi nghiệp kinh doanh. Mô hình 2 xem xét mức độ tác động của các biến chính cùng với các biến kiểm soát như các biến X<sub>8</sub> (giới tính), X<sub>9</sub> (tuổi), X<sub>10</sub> (gia đình kinh doanh) và X<sub>11</sub> (kinh

nghiệm làm việc trước). Biến phụ thuộc được xử lý bằng cách tính số trung bình cộng sau đó đưa vào mô hình phân tích hồi quy. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy cả 2 mô hình đều phù hợp (hệ số Sig. nhỏ hơn rất nhiều so với mức ý nghĩa  $\alpha = 5\%$ ). Hệ số Durbin - Watson của mô hình 1 và mô hình 2 lần lượt là 1,845 và 1,806, gần bằng 2, chứng tỏ các mô hình này không có hiện tượng tự tương quan. Kết quả ở Bảng 4 cũng chỉ ra tất cả hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các yếu tố đều nhỏ hơn 10. Do đó, không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Hệ số R<sup>2</sup> hiệu chỉnh chênh lệch không nhiều khi so sánh 2 mô hình (43,2% và 43,0%). Mô hình 1 được lựa chọn để giải thích kết quả.



**Bảng 3: Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính**

	Mô hình 1					Mức ý nghĩa (alpha)	Mô hình 2	
	B	SSC	$\beta$ c.h	t	VIF		$\beta$ c.h	t
<i>Biến độc lập</i>								
Hằng số	3,523	0,056		63,008		0,000		
X <sub>1</sub>	0,344	0,056	0,360	6,135	1,000	0,000	0,364	6,038
X <sub>2</sub>	0,301	0,056	0,315	5,362	1,000	0,000	0,305	5,145
X <sub>3</sub>	0,272	0,056	0,284	4,845	1,000	0,000	0,291	4,897
X <sub>4</sub>	0,185	0,056	0,194	3,302	1,000	0,001	0,180	3,022
X <sub>5</sub>	0,086	0,056	0,090	1,527	1,000	0,129	0,103	1,717
X <sub>6</sub>	0,261	0,056	0,274	4,663	1,000	0,000	0,274	4,532
X <sub>7</sub>	0,155	0,056	0,162	2,767	1,000	0,006	0,171	2,886
<i>Biến kiểm soát</i>								
X <sub>8</sub>							0,008	0,127
X <sub>9</sub>							0,065	1,052
X <sub>10</sub>							0,086	1,405
X <sub>11</sub>							-0,001	-0,016
R <sup>2</sup>			0,456				0,468	
R <sup>2</sup> hiệu chỉnh			0,432				0,430	
F			18,929				0,000	
Mức ý nghĩa mô hình (Sig. của F)			0,000					
Durbin – Watson			1,845				1,806	

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát, 2015

B:  $\beta$  chưa chuẩn hóa;  $\beta$  c.h:  $\beta$  chuẩn hóa; SSC: Sai số chuẩn

Nhìn chung, tất cả các biến độc lập trong mô hình đều có tác động thuận chiều đến ý định khởi nghiệp kinh doanh. Kết quả cho thấy biến X<sub>1</sub>-đặc điểm tính cách cá nhân và ý định khởi nghiệp kinh doanh có mối quan hệ thuận chiều ( $\beta = 0,344, p < 0,01$ ). Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây (như Okhomiya (2010), Ghazali *et al.*, 2013). Cá nhân càng hội tụ các đặc điểm sáng tạo, kỳ vọng thành tích, tự tin, siêng năng, xác định mục tiêu, khả năng chịu đựng rủi ro, đối phó thất bại, và lập kế hoạch càng giống như có ý định khởi nghiệp kinh doanh càng cao. Tương tự, nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa yếu tố X<sub>2</sub> – TDCN, với ý định khởi nghiệp kinh doanh ( $\beta = 0,301, p < 0,01$ ). Kết quả này là phù hợp với nghiên cứu của Autio *et al.* (2001), Linan và Chen (2009), Linan *et al.* (2011), Malebana (2014) cho thấy thái độ cá nhân càng tích cực bao nhiêu cá nhân đó càng có mong muốn khởi nghiệp. Nghiên cứu cũng tìm ra mối quan hệ tích cực giữa X<sub>3</sub>-NTTD ( $\beta = 0,272, p < 0,01$ ), X<sub>4</sub>-GDKN ( $\beta = 0,185, p < 0,01$ ), X<sub>5</sub>- Quy chuẩn và thái độ ( $\beta = 0,086, p < 0,10$ ) và X<sub>6</sub>-NTDKHV với ý định khởi nghiệp kinh doanh ( $\beta = 0,261, p < 0,01$ ) (Gird và Bagraim, 2008; Iakovleva *et al.*, 2011; Zhang *et al.*, 2015). Cuối cùng, mối quan hệ giữa X<sub>7</sub> - QCCQ và ý định khởi nghiệp kinh doanh cũng được tìm thấy là thuận chiều ( $\beta = 0,155, p < 0,01$ ).

Bên cạnh đó, kết quả phân tích cũng cho thấy rằng không cho thấy có sự khác biệt giữa sinh viên nam và sinh viên nữ đến quy chuẩn chủ quan, thái độ cá nhân, nhận thức điều khiển hành vi và Ý định khởi nghiệp kinh doanh. Lý do có thể giải thích về sự không khác biệt giữa sinh viên nam và nữ đến thái độ cá nhân có thể do gần 2/3 người trưởng thành ở Việt Nam có sự đam mê và ước muốn trở thành doanh nhân như trong nghiên cứu của Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên (2015). Hơn nữa, cùng với số lượng gia tăng những doanh nhân giỏi kinh doanh đã tạo ra những làn sóng về hình tượng mẫu cho giới trẻ Việt Nam bất kể giới tính như thế nào. Kết quả không có sự khác biệt về sự ảnh hưởng của sinh viên nam và sinh viên nữ đối với quy chuẩn chủ quan, kiểm soát hành vi và ý định khởi nghiệp kinh doanh có thể là do ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam đề cao chủ nghĩa tập thể nên cá nhân bị chi phối bởi nhiều người, nhóm trong xã hội, nên dẫn đến ý kiến từ những người xung quanh ảnh hưởng đến cả nam và nữ có thể là giống nhau.

#### 4 KẾT LUẬN

Kết quả của nghiên cứu khám phá với cỡ mẫu 166 quan sát đã xác định được 7 nhân tố chính có tác động nhân quả đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ. Đó là, đặc điểm tính cách, thái độ

cá nhân, nhận thức và thái độ, giáo dục khởi nghiệp, nhận thức điều khiển hành vi, quy chuẩn và thái độ, quy chuẩn chủ quan, trong khi kiểm soát các biến gồm giới tính, tuổi, gia đình kinh doanh và kinh nghiệm làm việc trước. Mô hình nghiên cứu đề xuất giải thích được 43,2% ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ là do ảnh hưởng của các nhân tố trên.

Điểm nổi bật về bàn luận trong nghiên cứu này đó là mặc dù theo thống kê cho thấy số lượng sinh viên trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ tiếp xúc với khóa học khởi nghiệp tương đối khiêm tốn (12%) nhưng hầu hết đều có đánh giá rất khả quan về mức độ trang bị kiến thức lẫn kỹ năng, khơi dậy niềm đam mê trở thành doanh nhân. Giáo dục khởi nghiệp kinh doanh được phát hiện là yếu tố tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Điều này là do sinh viên có cơ hội tiếp xúc với nhiều doanh nhân thành công và được lắng nghe chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm thực tế từ họ. Bản thân các khóa học này còn cung cấp kiến thức lập kế hoạch kinh doanh cho các doanh nghiệp non trẻ và xây dựng niềm tin khởi nghiệp cho sinh viên mạnh dạn khởi nghiệp kinh doanh. Do vậy, gián tiếp hàm ý của nghiên cứu này còn kêu gọi các nhà làm chính sách, nhà giáo dục đưa các khóa học về đào tạo khởi nghiệp vào chương trình đào tạo nhằm chuẩn bị hành trang khởi nghiệp cho sinh viên lập thân và quyết tâm làm giàu cho đất nước. Tất nhiên ý chí, sự tự tin, kiến thức, hoài bão, đam mê, ước muốn thay đổi, tự thân, làm chủ cuộc sống là quan trọng dù cho thiếu sự hỗ trợ về tài chính và các rào cản khác như từ phía gia đình, bạn bè và xã hội.

Nghiên cứu này cũng có các hạn chế nhất định. Do thời gian thực hiện nghiên cứu tương đối ngắn nên số lượng cỡ mẫu nghiên cứu chưa thật sự lớn, do vậy tính đại diện cho tổng thể còn hạn chế. Nghiên cứu trong tương lai có thể gia tăng cỡ mẫu quan sát cũng như xem xét thêm các yếu tố rào cản cản trở ý định khởi nghiệp kinh doanh. Cuối cùng, do bản chất nghiên cứu khám phá nên mô hình lý thuyết đề xuất cần thiết phải có kiểm chứng thêm về mặt dữ liệu thực chứng trong tương lai mà không giới hạn về đối tượng và ngành nghề nghiên cứu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ajzen, I., 1991. The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*. 50: 179-211.

Ali, S., Lu, W. & Wang, W., 2012. Determinants of entrepreneurial intentions among the college students in: China and Pakistan. *Journal of Education and Practice*. 3(11): 13-22.

Autio, E., Keeley, R. H., Klofsten, M., Parker, G. G. C. & Hay, M., 2001. Entrepreneurial Intent among Students in Scandinavia and in the USA. *Enterprise & Innovation Management Studies*. 2(2): 145-160.

Fishbein, M., & Ajzen, I., 2010. Predicting and changing behavior: The reasoned action approach. New York: Psychology Press (Taylor and Francis).

Gird, A. & Bagraim, J. J., 2008. The theory of planned behaviour as predictor of entrepreneurial intent amongst final-year university students. *South African Journal of Psychology*. 38(4): 711-724.

Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J. & Anderson, R. E., 2013. *Multivariate data analysis*. 7th ed. Harlow: Pearson.

Iakovleva, T., Kolvereid, L. & Stephan, U., 2011. Entrepreneurial Intentions in Developing and Developed Countries. *Education & Training*. 53(5): 353-370.

Kadir, M. B. A., Salim, M. & Kamarudin, H., 2012. The Relationship Between Educational Support and Entrepreneurial Intentions in Malaysian Higher Learning Institution. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*. 69: 2164-2173.

Kilonzo, P. M. & Nyambegera, S. M., 2014. Determinants of entrepreneurial intention among university business students in Kenya: lessons from Kenyatta University. *International Journal of Entrepreneurship and Small Business* 22(2) 231-250.

Kolvereid, L., 1996b. Prediction of employment status choice intentions. *Entrepreneurship Theory and Practice*. 21(1): 47-57.

Linan, F. & Chen, Y.-W., 2009. Development and Cross-Cultural Application of a Specific Instrument to Measure Entrepreneurial Intentions. *Entrepreneurship: Theory & Practice*. 33(3): 593-617.

Linan, F., Rodríguez-Cohard, J. & Rueda-Cantuche, J., 2011. Factors affecting entrepreneurial intention levels: a role for education. *International Entrepreneurship and Management Journal*. 7(2): 195-218.

Lüthje, C. & Franke, N., 2003. The 'making' of an entrepreneur: testing a model of entrepreneurial intent among engineering students at MIT. *R&D Management*. 33(2): 135.

Malebana, J., 2014. Entrepreneurial intentions of South African rural university students : a test of the theory of planned behaviour. *Journal of economics and behavioral studies*. 6(2): 130-143.

Nieuwenhuizen, C. & Swanepoel, E., 2015. Comparison of the entrepreneurial intent of master's business students in developing countries: South Africa and Poland. *Acta Commercii*. 15(1): 1-10.

- Okhomina, D., 2010. Entrepreneurial orientation and psychological traits: the moderating influence of supportive environment. *Journal of Behavioral Studies in Business*. 2: 1-16.
- Phan Anh Tú và Giang Thị Cẩm Tiên, 2015. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp: trường hợp sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh Trường Đại Học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 38: 59-66.
- Venesaar, U., Kolbre, E. & Piliste, T., 2006. Students' Attitudes and Intentions toward Entrepreneurship at Tallinn University of Technology. Tallinn University of Technology, School of Economics & Business Administration. 97-114.
- Zhang, P., Wang, D. D. & Owen, C. L., 2015. A Study of Entrepreneurial Intention of University Students. *Entrepreneurship Research Journal*. 5(1): 61-82.